

XBP

VV

1700

BẢO TÀNG ĐỒNG NAI

NGƯỜI

Đồng nai

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

**BẢO TÀNG ĐỒNG NAI**  
**NGƯỜI ĐỒNG NAI**  
**NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI**

**LỜI MỞ ĐẦU**

Lịch sử hình thành và phát triển xứ Đồng Nai thực chất là lịch sử chiến đấu, lao động sản xuất của con người sinh sống ở đây, chinh phục thiên nhiên, chống ngoại xâm giữ gìn cương thổ, đấu tranh chống cường hào áp bức... bảo vệ và xây dựng quê hương. Trong đó, có những người con ưu tú đã cống hiến tâm huyết cho mảnh đất Đồng Nai, khiến người Đồng Nai đời đời ghi nhớ.

Tên tuổi của những con người ưu tú ấy đã được tạc vào bia miệng, được sử sách nhắc đến đây đó trong các công trình nghiên cứu về lịch sử của Đồng Nai qua các thời kỳ. Lần này, tập sách “Người Đồng Nai” mong muốn giới thiệu về những con người ấy có hệ thống, với tư cách họ là chủ thể của hành động, chính họ hòa trong đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Gọi là Người Đồng Nai vẫn e là quá rộng so với nội dung muốn biểu đạt. Mong bạn đọc hiểu rằng đây chỉ là cách gọi về những con người bình thường có tác động cá biệt đối với cuộc sống được nhân dân lưu ý, từ đó tên tuổi của họ được tạc vào lòng dân. Những nhân vật được nêu gương trong sách “Người Đồng Nai”, không phân biệt lĩnh vực hoạt động và nguồn gốc sinh thành. Có người nổi danh ở lĩnh vực văn hóa, có người nhiều công trạng trong chiến đấu, có người chôn nhau cắt rốn ở đất Đồng Nai, có người từ nơi khác đến, chọn Đồng Nai làm quê hương hoặc đã đổ xương máu vì xứ sở Đồng Nai. Thước đo để chọn lựa nội dung đưa vào tập sách này là lòng dân, thái độ của nhân dân đối với những công trạng cụ thể cống hiến cho Đồng Nai. Vì thế, trong tập sách, bạn đọc sẽ không lạ khi thấy tên tuổi: Nguyễn Duy, Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Tri Phương, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thị Tôn, Đào Trí Phú, Đoàn Văn Cự... cũng được trân trọng như nhau.

Địa danh Đồng Nai được xác định trong tập sách cũng rộng hơn địa giới hành chính, xứ Đồng Nai vẫn không chia cắt trong tâm trí của Người Đồng Nai. Do vậy, những nhân vật: Huỳnh Văn Nghệ, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Văn Quý người huyện Tân Uyên (Đồng Nai) nay thuộc tỉnh Sông Bé vẫn xem là nhau rún (chữ dùng của nhà văn Lý Văn Sâm) của mình.

Trong thực tế, những con người ưu tú được nhân dân Đồng Nai ghi nhớ không chỉ gồm những tên tuổi được giới thiệu trong tập sách này. Bước đầu, các tác giả chỉ mới giới thiệu một số nhân vật quen thuộc đã được lòng dân và lịch sử khẳng định. Những nhân vật còn lại, chủ yếu trong giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc hoặc trước đó sẽ được tiếp tục nghiên cứu và giới thiệu ở công trình tiếp theo.

Viết về con người cụ thể nhưng Người Đồng Nai không tuyệt đối hóa hoặc tách rời nhân vật của mình ra khỏi cái nôi sản sinh ra mình mà nghĩ rằng đó là sự kết tinh từ phẩm chất và vẻ đẹp vĩ đại của nhân dân. Một nhà thơ Việt Nam viết:

*Biết mấy hoa hồng một giọt hương  
Bao nhiêu than đá một kim cương...*

Người Đồng Nai được xem là “hương” là “kim cương” kết tinh từ “hoa hồng” và “than đá” của xứ sở Đồng Nai, nhân dân Đồng Nai. Mong rằng, qua đó người đọc cảm nhận những giá trị tinh thần lớn hơn sự thể hiện ở mỗi nhân vật.

Sách Người Đồng Nai là công trình tập thể, huy động trí tuệ và công sức của nhiều người. Mặc dù đã được chuẩn bị khá kỹ, nhưng chắc sẽ không tránh khỏi những thiếu sót ngoài ý muốn. Nhà Bảo tàng Đồng Nai, Nhà Xuất bản Đồng Nai mong được ý kiến đóng góp xây dựng của bạn đọc.

**Bảo tàng Đồng Nai**



**NGUYỄN HỮU CẢNH**

**(1650 - 1700)**

Từ đầu thế kỷ XVI chế độ phong kiến nước ta bước vào thời kỳ suy thoái, khủng hoảng. Mạc Đăng Dung tiếm ngôi vua lên năm 1572. Mấy năm sau, con cháu họ Lê nổi dậy khôi phục vương triều. Cuộc chiến tranh Lê – Mạc kéo dài tới năm 1592 thì quân Lê chiếm lại kinh đô Thăng Long, kết thúc cục diện Nam – Bắc triều. Nhưng mãi đến năm 1766 họ Mạc mới tan rã hoàn toàn.

Đầu Lê Trung Hưng, Nguyễn Kim tướng chỉ huy quân Lê – bị một hàng tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết năm 1540. Con rể là Trịnh Kiểm lên thay nắm giữ binh quyền, tìm cách tước đoạt dần thế lực họ Nguyễn. Nội bộ Nam triều nảy sinh nhiều mâu thuẫn sâu sắc khi Kiểm ám hại con trai lớn Nguyễn Kim. Tính mạng người con thứ là Nguyễn Hoàng bị đe dọa. Theo lời khuyên kín đáo của Trạng Trình (Nguyễn Bình Khiêm): “Hoành sơn nhất đá, vạn đại dung thân” (Một dãy Hoành sơn dung thân vạn đời). Nguyễn Hoàng nhờ chị gái xin anh rể Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Thuở đó, đây là miền biên viễn xa xôi đầy lam sơn chướng khí, thời tiết khắc nghiệt với gió Lào, bão lụt hàng năm... là chốn “Ô châu ác địa” rất nghèo, kinh tế kém phát triển.

Tháng 11 năm 1558, Nguyễn Hoàng lên đường cùng nhiều anh em bà con Thanh Hóa và một số quan lại cũ dưới trướng cha mình năm xưa. Đoàn người đổ bộ lên đất Ái Tử (Quảng Trị), bắt đầu thực hiện âm mưu cát cứ từ đây. Tổ chức cai trị, thu dụng hào kiệt, giảm sưu thuế, khuyến khích mở mang sản xuất, tranh thủ lòng người. Bên ngoài, vẫn tỏ vẻ thuận phục triều đình Lê – Trịnh, cống nạp đủ lệ quy định.

Sau bao nhiêu năm âm thầm xây dựng thực lực mọi mặt, con trai là Nguyễn Phúc Nguyên ra mặt chống lại chúa Trịnh, năm 1627, gây cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỷ. Tới năm 1672, đất nước ta chia đôi: Đàng Ngoài ngăn cách với Đàng Trong bởi Sông Ranh. Chúa Trịnh thống trị Đàng Ngoài, Chúa Nguyễn cai quản Đàng Trong. Từ nửa thế kỷ XVI đến gần hết thế kỷ XVIII dải đất dài từ Thanh Nghệ đến Quảng Trị là bãi chiến trường hai bên dành đi giật lại hết sức quyết liệt. Biết bao làng mạc bị tàn phá, ruộng nương bỏ hoang vô số. Người n dân lao động phải đóng góp nặng nề cho các tập đoàn quan liêu Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn, lại siêu táng và mất ruộng đất vào tay các địa chủ lớn nhỏ. Phục vụ binh dịch là tai họa chung cho thanh niên trai tráng cả hai Đàng thuở ấy, nhiều người đành bỏ làng quê, tìm nơi sống yên ổn.

Vùng đất phương nam xa vời còn hoang hóa mênh mông– được Lê Quý Đôn ghi trong sách Phủ Biên tạp lục (1776): ... “Đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Xoài Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy ngàn dặm” đã thu hút đám dân siêu tán ở miền Bắc, miền Trung vào sinh cơ lập nghiệp từ rất sớm. Cuộc hôn nhân giữa công chúa Ngọc Vạn (con gái chúa Nguyễn) với vua Chân Lạp Chey Chetta II năm 1620, càng tạo điều kiện cho số di dân đi vào vùng hoang hóa phương Nam ngày thêm đông. Họ ra đi lẻ tẻ hay cả gia đình, có nhiều người, nhiều gia đình cùng giong một chiếc thuyền buồm theo gió mùa đông bắc tới vùng đất hứa. Mô Xoài (Bà Rịa) là nơi dừng chân đầu tiên sau chặng hải hành ngàn dặm trùng dương sóng gió, gian khổ hiểm nguy. Từ đó nhiều nhóm người ngược sông Đồng Nai khai phá đất Đồng Môn, Long Thành, Bến Gỗ, Cù Lao phước, Bình Đa, Chợ Đồn, Bến Cá, Tân Uyên... họ kề vai sát cánh cùng các sắc dân bản địa Choro, Mạ, Xtiêng và số người tị nạn Trung Quốc do Trần Thượng Xuyên cầm đầu cùng tiến hành khai hoang, phá rừng thành ruộng, tạo dựng xóm làng,

mở cảng Nông Nại đại phố, tấp nập ghe thuyền các nước xa gần ra vào mua bán. Vùng đất Đồng Nai có nhiều biến đổi: số dân ngày càng đông, các điểm quần cư lần dần rừng hoang về địa... tất đòi hỏi được *tổ chức chặt chẽ*, vừa có lợi cho dân thường (an ninh trật tự được bảo đảm) vừa có lợi cho chính quyền Đàng Trong (thu được các loại thuế cho nhà nước). Người đầu tiên được giao sứ mệnh trọng đại này là Nguyễn Hữu Cảnh.

Tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy Cảnh (còn đọc là Kính) sinh năm 1650 (Canh Dần) tại xã Chơn Tính, huyện Phong Lập, tỉnh Quảng Trị, thuộc dòng dõi công hầu nhiều đời. Quê gốc của gia đình ở làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Ông nội ông là Nguyễn Triều Văn, giữ chức Tham tướng triều Lê, họ hàng xa với Nguyễn Hoàng. Vì bất mãn với chúa Trịnh, ông đưa gia đình di cư vào Quảng Bình năm 1609, hết lòng phò giúp chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) đã được ban tặng tước Triều Văn Hầu. Cha của Nguyễn Hữu Thành (Cảnh, Kính) là Nguyễn Hữu Dật (1603 – 1681) văn võ toàn tài cùng các đồng liêu Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiên... đặc lực thờ các đời chúa Sãi, Thượng, Hiền, Ngãi được cử nắm giữ nhiều trọng trách quân cơ, được phong chức Chiêu Vũ Hầu, khi mất được truy tặng là Tán Trị Công thần, đặc tấn phụ quốc thượng tướng quân, Cẩm y vệ tả quân đô đốc trưng phủ sự, Chiêu quận c, thụy là Cảnh Tiết, được thờ ở miếu c thần tại Huế về sau này. Theo nếp gia phong, Nguyễn Hữu Cảnh cùng người anh ruột Nguyễn Hữu Hào đêm ngày đèn sách dùi mài kinh sử và luyện rèn võ nghệ. Ông sớm theo dưới trướng cha, tham gia nhiều trận đánh chống quân Trịnh xâm phạm Đàng Trong. Nhưng thời thanh thiếu niên của ông không được sử sách ghi lại nên ngày nay lớp người sau khó biết tận tường.

Các năm 1690 – 1691, vua Chăm pa là Kế Bà Tranh đem quân quấy nhiễu biên cảnh giết hại cư dân phủ Diên Ninh (nay là huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa). Lúc này, vương quốc Chăm pa nhỏ bé đang lụi tàn, việc gây rối chẳng qua chỉ do óc thiển cận của kẻ cầm đầu, chứ lòng dân Chăm pa không thích cảnh máu chảy đầu rơi.

Đầu năm Nhâm Thân (1692), chúa Nguyễn cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh cùng tham mưu Nguyễn Đình Quang đem quân vào bình định. Gần một năm kết hợp cương nhu, vừa dùng sức mạnh quân sự, vừa chiêu dụ, dẹp yên bờ cõi vào mùa xuân Quý Dậu (1693). Lúc này Kế Bà Tranh thua chạy ra Hòn Chén và chết tại đó. Ông cùng tướng sĩ lo vỗ về an dân, mặt khác sắp đặt số quan lại Chăm pa giữ các chức vụ khám lý, đề đốc, đề lãnh, cai phủ... thực hiện tự quản. Cõi đất vừa vẫn hồi an ninh trật tự được đặt là trấn Thuận Thành, tháng 8 năm đó đổi thành phủ Bình Thuận. Do công lao trên, ông được thăng chức Chương Cơ, được cử làm trấn thủ Bình Khương (nay là huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa).

Tháng 2 năm Mậu Dần (1698), Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn phái vào kinh lược đất Đồng Nai. Đoàn thuyền chiến theo gió mùa đông bắc cập bến cù lao Phố. Ông đặt đại bản doanh ở đây (gần đình Bình Kính), xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa bây giờ), bắt tay vào việc chỉ đạo xây dựng tổ chức hành chính và phát triển kinh tế vùng đất mới.

Ông đặt cho xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (lị sở ở thôn Phước Lư, nay là phường Quyết Thắng thành phố Biên Hòa); đặt xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn; cả hai huyện thuộc phủ Gia Định. Mỗi huyện có

lưu thủ đứng đầu cai quản mọi việc, dưới có cai bạ coi về kho bạc và thuế má, kí lục coi việc hình án. Mỗi huyện gồm một số tổng, có cai tổng đứng đầu. Đơn vị hành chính cơ sở là thôn hoặc làng – nơi có ít nhất 50 dinh cư ngụ – gồm một số xóm, ấp do các trưởng thôn và trưởng xóm, trưởng ấp đứng đầu. Ông chỉ đạo từng thôn, xóm lập sổ đinh, sổ điền (gọi là sổ bộ), trên cơ sở đó bước đầu thu một số thuế ở mức tượng trưng, giúp chúa Nguyễn có thêm nguồn tài chính, tuy sự ần lậu là phổ biến. Ông cho phép dân được tự tiện phân chiếm ruộng đất, do đó đẩy mạnh tốc độ khai hoang, canh tác. Theo chỉ đạo của chúa Nguyễn, ông khuyến khích dân có vật lực (tiền bạc, giống vốn...) ở Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi) chiêu mộ người vào đây mở mang đất đai, khai phá thêm đồng ruộng, lập vườn trồng cau, tạo dựng nhiều làng xóm mới. Đối với số người Trung Quốc tị nạn nhà Thanh hoặc số đến sau làm ăn buôn bán, ông cho lập hai xã: Thanh Hà ở huyện Phước Long và Minh Hương ở huyện Tân Bình; số dân này đều vào sổ bộ địa phương, hưởng quyền lợi và gánh vác nghĩa vụ như người Việt. Với con mắt của nhà quân sự, ông cho đặt một số đồn lũy phòng thủ ở Bà Rịa, cửa Lấp (cửa Tắc Khái nay thuộc xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), cửa Cần Giờ... Binh lính trấn thủ đặt thành cơ, đội do cai cơ, đội trưởng chỉ huy; các cửa sông, cửa biển trọng yếu có các đội chiến thuyền túc trực tuần tra, canh gác.

Cuối đông Mậu Dần (1698), Nguyễn Hữu Cảnh cùng các phụ tá kịp hoàn tất một khối lượng khổng lồ của đợt kinh lược, có ý nghĩa rất lớn lao đối với công cuộc khẩn hoang miền Nam: nền hành chính bước đầu xác lập, biên cương đất nước mở rộng, gây niềm tin tưởng sâu sắc đối với những người khai hoang, từ chỗ là lưu dân (ăn nhờ, ở đậu) họ trở thành cư dân hợp pháp được nhà nước bảo hộ. Chính vì vậy, ông được dân tôn kính, mến mộ.

Ông lại được triệu về trấn thủ Bình Khương.

Tháng bảy năm Kỷ Mão (1699), vua Chân Lạp là Nặc Thu chống lại chúa Nguyễn. Tin cấp báo về Thuận Hóa, chúa Nguyễn cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh cùng phó tướng Phạm Cẩm Long, đem quân dinh Bình Khương giơng thuyền vào Nam, hợp cùng tướng Trần Thượng Xuyên lo bảo vệ biên cương đất mới.

Mùa xuân Canh Thìn (1700), bản doanh quân Nguyễn đặt tại Rạch Cá (Vĩnh Long ngày nay), Nguyễn Hữu Cảnh chỉ đạo quân sĩ đắp lũy Hoa Phong (ở phía Tây thành Gia Định), quyết định vét sâu và khơi rộng nhánh sông Tiền rẽ ngang xuống sông Hậu, đồng thời cho người đi dò xét tình hình Chân Lạp, tuyên truyền uy danh của vị chỉ huy trong đông đảo nhân dân Chân Lạp. Chuẩn bị mọi mặt xong xuôi, ông ra lệnh tiến quân. Theo binh pháp, nếu cầm quân hạ thành mà không cần giao tranh đổ máu là thượng sách. Quân tướng Nặc Thu nghe uy đức Nguyễn Hữu Cảnh sinh ra hoang mang, rệu rã, vua Chân Lạp đành bỏ trốn. Nặc Yêm – cháu Nặc Thu – mở cửa thành Bích Đồi xin hàng. Thống suất vào thành, hạ nghiêm lệnh trấn an nhân dân, khoan hòa phủ dụ Nặc Yêm: chỉ nên lo giữ gìn trong nước, giữ cho dân yên, đừng gây hấn lân bang... Nặc Thu nghe thấy, quay về xin hàng được chân thành khuyên nhủ: sớm trở về La Bích chiêu dụ lưu dân cho họ làm ăn như cũ, chẳng nên phản phúc...

Ca khúc khải hoàn, tháng tư Canh Thìn (1700) quân chúa Nguyễn rút về đóng ở đồn Cây Sao (nay là cù lao ông Chương), tỉnh An Giang), báo tiếp về triều. Lúc này đang mùa viêm nhiệt, nhiều quân sĩ mắc bệnh. Sách Gia Định thông chí chép: đêm 26 tháng ấy, mưa gió nổi lên đùng đùng, đất đầu cồn lở sập, tiếng vang như sấm. Trong đêm, ông chiêm bao thấy một người cao lớn, mình mặc áo gấm, tay cầm búa vàng, mặt đỏ như son, mày râu trắng toát, đến trước mặt nói rằng: “Tướng quân nên về gấp, không nên lưu lại nơi ác địa này”. Ông tỉnh dậy, ngẫm nghĩ thấy làm buồn, nhưng việc biên phòng sắp đặt chưa yên, tàn quân giặc còn ẩn phục nơi rừng núi chưa dẹp hết, không biết tính sao. Bỗng trong quân phát bệnh dịch, ông cũng nhiễm đau, hai chân tê liệt, ăn uống không được. Đến ngày tiết Đoan Ngọ (mùng năm tháng năm) ông gượng ra khao thưởng quân sĩ, bị gió, thổ huyết, bệnh trở nên trầm trọng. Ngày 14 kéo quân về, ngày 16 đến Rạch Gầm (Sầm Giang, tỉnh Tiền Giang), than ôi, ông qua đời ngày đó!.

Tin dữ bay đi khắp nơi. Trên đường chuyên cữu về nơi sinh Quảng Bình, quan tài của ông tạm dừng vài ngày tại Cù lao Phô để nhân dân Đồng Nai, Gia Định tế lễ, bày tỏ niềm bùi ngùi thương tiếc. Tại nơi đình cữu, sau này dân cù lao xây huyền mộ vọng tưởng và xin đổi tên thôn Bình Hoàn ra Bình Kính để ghi nhớ công ơn đáng phụ mẫu khai sáng mảnh đất này. Dân Cù lao phố cũng như nhiều nơi khác đã kiêng gọi Kính (đọc là kiếng) và cảnh (đọc là kiếng) tránh phạm húy.

Chúa Nguyễn truy tặng ông là Hiệp tán công thần, đặc tiến chưởng dinh, Tráng hoàn hầu. Đến thời Nguyễn, ông được truy tặng danh hiệu cao quý Khai quốc công thần, Tráng võ tướng quân, Vĩnh An Hầu, rồi được truy phong thêm Thượng đẳng công thần, đặc trấn phủ quốc chưởng cơ, Lễ Thành hầu và được thờ trong miếu công thần tại kinh đô Huế. Từ đó, với niềm sùng kính một danh nhân đất nước, mọi người chỉ kêu ông bằng danh xưng Lễ Thành hầu hoặc quan chưởng binh hoặc nói gọn là Ông Chương.

Nguyễn Hữu Cảnh là một trong số không nhiều người có công lao to lớn nhiều mặt với đất nước, được nhân dân nhiều địa phương lập đền, miếu phụng thờ suốt ba trăm năm qua:

- Đền Phúc Tín ở huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.
- Đền Lộ Bôi ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi (do ông lập).
- Đình Bình Kính xã Hiệp Hòa, Thành phố Biên Hòa.
- Đền xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.
- Chùa Minh Hương (quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh) có thờ ông cùng Trần Thượng Xuyên.

- Tỉnh An Giang là nơi có nhiều đền, miếu thờ ông; một số đường phố và trường học mang tên ông.

- Miếu cổ Nam Vang (do nhà khảo cổ Trần Văn Giáp phát hiện năm 1943) thờ ông, nhiều kiều dân Việt và cả người Khmer đến lễ bái khá đông.

Ở nhiều đền, miếu thờ Nguyễn Hữu Cảnh có nhiều đôi câu đối ca tụng công ơn, bày tỏ niềm kính trọng sâu sắc với bậc khai quốc:

*Chân Lạp bại tan, Đông Phố ngàn năm lưu dấu tích  
Sầm Giang sao rụng, Tây thù muôn thuở vắng uy linh.*

(Ở đền Châu Phú)

*Khai thác biên cương, yên xã tắc  
Bảo tồn nền móng, vững sơn hà*

(Ở miếu Côn Tiên)

*Định rừng núi sông, lương dân đều được hưởng  
Mở mang bờ cõi, thiên hạ thấy chung nhờ*

(Ở đình Bình Kính)<sup>1</sup>

Một số đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh – trong đó có đình Bình Kính ở Đồng Nai đã được Nhà nước ta xếp hạng là di tích lịch sử – văn hóa. Đó là sự khẳng định công lao to lớn đối với danh nhân của chế độ ta.

**MINH YÊN**

## **TRỊNH HOÀI ĐỨC**

Trịnh Hoài Đức sinh năm 1765 và mất năm 1825, đều là năm Ất Dậu, tròn 60 tuổi. Ông còn có tên là An, tự Chỉ Sơn, hiệu là Cẩn Trai. Khi mất được vua Minh Mạng ban tên Thụy là Văn Khác. Nội tổ ông là Sư Khổng Trịnh Hội, nguyên quán huyện Trường Lạc, tỉnh Phước Châu, miền Nam Trung Hoa. Giữa thế kỷ 17, thừa lúc nhà Minh suy vi, nhóm quân phiệt Mãn Châu từ miền đông bắc tràn xuống diệt nhà Minh, dựng

---

<sup>1</sup> Các câu đối đều được dịch từ chữ Hán để đồng đảo bạn đọc dễ hiểu.



lên triều đại Mãn Thanh. Nhóm di dân trung tín nhà Minh ở địa phương Hoa Nam nổi lên mưu đồ khôi phục sự nghiệp, nhưng thế cùng, lực tận đành rời bỏ quê hương dùng hải thuyền xuôi về phương Nam. Trong đoàn di dân này có gia đình Trịnh Hội. Sau thời gian tạm trú ở Phú Xuân, chúa Hiền Nguyễn Phúc Thuận cho gia đình ông tập cư tại thôn Bình Trước, dinh Trấn Biên.

Thân sinh Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh, trưởng thành quê hương mới và kết duyên cùng một cô gái Việt xứ Đồng Nai. Ông nổi tiếng học rộng, văn hay chữ tốt nên thăng tiến rất nhanh. Nhưng không may ông chết sớm khi đang thụ chức ở Bả Canh, Quy Hóa, Quy Nhơn. Lúc ấy Trịnh Hoài Đức vừa tròn 10 tuổi (1775).

Từ năm 1775 đến 1782, quân Tây Sơn mở 5 cuộc Nam tiến đánh vào chúa Nguyễn, vùng Đông Phố (Biên Hòa), Trịnh Hoài Đức theo mẹ dời về Phiên Trấn lánh nạn.

Tại đây bà cho Trịnh Hoài Đức theo học cụ Võ Trường Toản. Ông tỏ ra thông minh chăm học và cũng tại đây ông kết bạn với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh để sau này trở thành ba vì sao sáng lấp lánh trên bầu trời Nam, mệnh danh là Gia Định Tam gia. Năm 1778, Nguyễn Ánh mở khoa thi Gia Định, ba ông ra ứng thí và đều đỗ đạt.

Trịnh Hoài Đức được bổ nhiệm và lần lượt giữ chức Hàn lâm chế cáo, Điều thuận huyện Tân Bình. Năm Quý Sửu (1763) sung chức Đông cung Thị giảng (dạy Hoàng tử Cảnh) và phò tá Đông Cung Cảnh ra trấn thành Diên Khánh. Năm Giáp Dần (1794) thăng chức Ký lục Trấn Dinh (Định Tường). Năm 1801, Trịnh Hoài Đức lại sung chức Hộ Bộ tham tri đồn trú Lương Quảng. Khi Lê Văn Duyệt và Tống Viết Phúc đốc quân đi cứu thành Bình Định.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, ông lại được thăng chức Thượng thư bộ Hộ và cùng Ngô Nhân Tịnh, Hoàng Ngọc Uẩn đi sứ dâng Quốc thư lên vua nhà Thanh.

Đến năm 1806, ông vào Gia Định nhậm chức Hiệp tổng trấn lần thứ nhất và 10 năm sau, 1816 ông lại làm Hiệp tổng trấn phụ tá Nguyễn Huỳnh Đức, rồi Nguyễn Văn Nhân.

Khi Nguyễn Ánh mất, Minh Mạng lên thay (1820), lập tức triệu ông về phong lại bộ Thượng thư kiêm Phó Tổng tài Quốc tử Giám. Chẳng bao lâu vua lại phong ông chức Hiệp biện Đại học sĩ kiêm Thượng thư bộ lại và bộ binh. Ông còn là chánh chủ khảo cho những kỳ thi hội ở Huế.

Con đường thăng tiến của ông một mặt thể hiện sự sủng ái của Vua, mặt khác nói lên tài năng và nhân cách của ông thật khó ai bì.

Trịnh Hoài Đức sau 40 năm làm quan được xem như bậc khai quốc công thần thế mà không có nhà. Mãi đến năm 1823, khi ông lâm bệnh, dâng sớ xin trở về Phiên Trấn để tĩnh dưỡng. Minh Mạng một mặt trích khủng hoảng 2.000 quan làm nhà cho ông, vừa thảo một đạo dụ thiết tha ân cần vờ ông ở lại giúp Vua lo việc triều chính.

Thời đại ông, đất nước Đại Việt đầy đầy bi kịch mâu thuẫn và chiến tranh nội da nầu thịt liên mien. Dù ngự trên đài cao của quyền lực, đường đường nhất phẩm triều đình nhưng ông vẫn sống thanh đạm, giản dị. Trong huyết quản ông là hai dòng máu Hoa-Việt hòa trộn, nhưng xem ra dòng máu Việt đỏ thắm hơn. Ông yêu vùng đất đã cưu mang và ưu ái ông không chút hoài nghi và ông đã đem hết tâm huyết, tài năng, nghị lực

phục vụ cho đất nước – quê mẹ ô. Ít có vị quan nào cùng lúc được lòng vua mà vẫn được nhân dân thương yêu toàn vẹn như Trịnh Hoài Đức. Đặc biệt, Trịnh Hoài Đức luôn xác định mình là công dân Đại Việt, ngay cả khi ông đi sứ sang Trung Hoa. Qua một số bài trong tập “Bắc xứ thi tập” ông luôn hướng sự hoài cảm của ông về tổ quốc Đại Việt.

Đối với nhân dân, trước cảnh lầm than, khói lửa can qua, ông chia sẻ nỗi đau của thần dân Đại Việt.

*Tam ngũ đông lân tâu  
Hành khiêu thái đạo hương!*

Dịch:

*Năm ba ông lão xóm Đông  
Hái rau thay gạo đói lòng sớm hôm*

Hoặc:

*Đắc thực nha nha giao bãi hỉ  
Vô y lâu quý dạ đề bi*

Dịch:

*Điều quạ no nê kêu rộn bãi  
Hồn ma vất vưởng khóc khâu canh*

Thái độ chính trị của ông và bạn bè ông cần có cái nhìn thể tất và khoa học hơn. Phải thừa nhận rằng ảnh hưởng của Tây Sơn ở Đồng Nai mờ nhạt hơn so với Phú Xuân, Thăng Long, nhất là sau khi Nguyễn Huệ băng hà (1792) Trấn thủ Bình Định Vương Nguyễn Lữ vốn bất lực và thiên cận không chinh phục được lòng người, rõ ràng nhất là với các bậc học giả trí thức, vốn chịu nhiều ân sủng sâu nặng với Nguyễn Triều, Trịnh Hoài Đức từng khẳng định:

*Bệnh thân thùy huệ quân thân được  
Trái chủ thời tãng mầu tử liêm*

Dịch nghĩa:

*Nợ chúa ngày thêm tăng vốn lãi  
Bệnh mình ai gửi thuốc vua tôi*

Năm 1794, các văn thân nho sĩ thời Nguyễn Trung Hưng vận động trùng tu văn miếu Trấn Biên bị các giáo sĩ Pháp chống lại kịch liệt. Các linh mục Pháp gọi nhóm Trịnh Hoài Đức là nhóm “Thượng thư Satan”.

Khi hoàng tử Cảnh từ Pháp về (1789) không chịu lạy bàn thờ tổ tiên gây không khí bất thường trong hàng nho sĩ kể cả Nguyễn Ánh và mối xung đột giữa các “Thượng thư Satan” với các giáo sĩ Tây phương ngày càng căng thẳng. Trước áp lực của các nho sĩ – quyết bảo tồn và phục hưng văn hóa truyền thống, từ năm 1789 hàng năm xuân thu nhị kỳ, Vua xứ Gia Định đều thân chinh đến Văn Miếu Trấn Biên để tế lễ và Pigneau đã cảm nhận thất bại của ý đồ công giáo hóa triều đình.

Cuối thế kỷ XVIII, đầu XIX, cùng với sự trung hưng của triều Nguyễn, môi trường văn hóa cũng được các nho sĩ Đàng Trong nhen nhóm, khơi dậy chói lòa một giai đoạn lịch sử.

Bắt đầu là nhóm Chiêu Anh Các với Thập Bát Anh do Mạc Thiên Tích khởi xướng ở Hà Tiên (1738), với “Minh bột di ngư”, “Hà Tiên thập vịnh”, “Lư khê nhàn điệu”...

Tiếp theo là Gia Định Sơn Hội ra đời với các gương mặt tiêu biểu: Chi Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh, Hối Sơn Huỳnh Nhọc Uẩn, Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng, Phục Sơn Vương Kế Sinh. Là những vì sao lấp lánh trên văn đàn Đồng Nai – Gia Định. Bình Dương thị xã ra đời rực rỡ với Gia Định Tam gia làm nở rộ một thời văn học Hàn lâm của đất trời phương Nam.

Trịnh Hoài Đức là nhà văn hóa ưu tú của xứ Đồng Nai. Ông để lại cho hậu thế một kho tàng trước tác đồ sộ gồm văn thơ và công trình nghiên cứu lịch sử. Từ năm Minh Mạng nguyên niên ông đã dâng vua hai bộ “Lịch Đài kỷ nguyên” và “Khuông tế lục” và đặc biệt bộ biên niên sử “Gia Định thành thông chí”. Đây là quyển sử ghi lại đầy đủ nhất, toàn diện nhất diện mạo xứ Đàng Trong trong thời kỳ khai phá lập nghiệp của đoàn người Việt Nam tiến. Cho mãi về sau này, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng phải dựa vào nguồn tư liệu quan yếu của “Gia Định thành thông chí” để biên soạn các bộ sử “Đại Nam thực lục” (Tiền biên và Chính biên), “Lịch triều hiến chương”, “Đại Nam nhất thống chí” và cho cả đến ngày nay, các nhà khoa học xã hội nước ta không thể không cần đến bộ sách này. Người Pháp cũng sớm biết giá trị của tác phẩm, nên ngay sau khi thôn tính xứ Nam Kỳ, Garbiel Aubaret lập tức dịch và xuất bản bộ sử này bằng tiếng Pháp tại Paris (1863).

Sự nghiệp thơ văn của ông phong phú vô cùng. Đáng tiếc, sau ngót 200 năm khói lửa chúng ta chỉ còn giữ lại được trọn vẹn bộ “Cần trai thi tập” và “Gia Định thành thông chí”, “Tam gia thi tập” gồm ba tập:

- Cần trai thi tập của Trịnh Hoài Đức

- Hà Nguyên thi thảo của Lê Quang Định – Thập Anh thi tập của Ngô Nhân Tịnh

Riêng bộ “Cần trai thi tập” sáng tác từ 1782 – 1818 cũng chia làm ba phần: Khả dĩ tập; Quang quang tập; Thoái thực trung biên tập.

Hoà chung xu hướng của Chiêu Anh Các, Bình Dương thi xã, thơ Trịnh Hoài Đức thường vịnh cảnh vật để bày tỏ cảm xúc sâu xa của mình. Đó là lòng yêu nước thương dân không bờ bến. Một mặt chia sẻ nỗi lầm than của muôn dân trong cảnh loạn lạc chiến tranh, nhưng không bi quan, yếm thế. Thơ ông thấm nhuần chủ nghĩa nhân đạo, lạc quan và không sáo rỗng, đại ngôn.

Cảnh vật xứ Đồng Nai được ông khắc họa trong nhiều bài thơ trong “Gia Định tam thập vịnh” đến nay đọc lại vẫn còn xúc động lòng người.

### **Bài: LỘC ĐỘNG TIÊU CA**

*Phong phi tiêu phát bạch pha pha  
Lộc động sơn trung suất tính ca  
Dã diệp thanh tòng khám thu chấn  
Thôn xoang vận dữ lưu truyền hòa  
Vân phi hữu ý lưu liên cửu*

*Hạc thị tri âm quyển luyện đa  
Nhật mộ quy lai lão phụ vấn  
Vi ngôn tăng kiến Tấn đồng đà*

Dịch nghĩa:

### **TIẾNG HÁT NGƯỜI KIỂM CỬ Ở HỒ NAI**

*Gió thốc tóc ông tiều bạc phơ phơ  
Trong núi ở Hồ Nai tiếng ca hồn nhiên cất lên  
Điệu quê, tiếng vang cùng tiếng búa đẵn cây  
Khúc nông thôn, vẫn hòa với nước suối chảy  
Mây không hữu ý mà lưu liên mãi  
Hạc là tri âm quyển luyện nhiều  
Chiều tối trở về vợ già hỏi  
Trả lời là từng thấy con lạc đà bằng đồng đời Tấn.*

### **Bài: TÂN TRIỀU ĐÃI ĐỘ**

*Tân triều đãi độ cô chu hoành  
Nhật hạc vi mang hà thủy bình  
Mã túc mạn yêm thiên lý tráng  
Khách tâm lao trú nhất Giang Thanh  
Hàm hoa mỹ lý trường lưu khứ  
Bê quả từ ô thâm thụ minh  
Thôn điếm quá lai môn thập khẩu  
Trúc liêm vân quyển nguyệt song minh*

Dịch nghĩa:

### **BẾN TÂN TRIỀU ĐỘI ĐÒ**

Bến quê Tân triều chiếc thuyền lẻ nằm ngang  
Mặt trời lặn mơ hồ không rõ nước sông bằng phẳng  
Chân ngựa ngậm xuống nước mang tráng khí ngàn dặm  
Lòng khách để hết vào dòng sông trong trẻo  
Cá chép đẹp ngậm hoa bơi theo dòng nước chảy  
Quạ hiền từ ném quả cho con, kêu trong lùm cây rậm  
Ghé qua điếm làng gõ cửa mười tiếng  
Rèm trúc mây cuốn cửa sổ ánh trăng vàng vạc

### **Bài: PHÙ GIA ĐIỀU NGUYỆT**

*Chu lưu thủy quốc kết phù sào  
Nhàn bả hàn châm đái nguyệt xao  
Cán lộng kim ba phi lộ hạ  
Nhĩ huyền thiêm quật giới phong phao  
Ngọc lân hữu hạnh thê điều khoái  
Quế tiểu vi hoan tử chước bào  
Tuý ngọa Thương giang tâm vãng sự  
Nghiêm lãng tăng thị bỏ y giao*

Dịch nghĩa:

### NHÀ BÈ CÂU TRĂNG

*Vòng quanh vùng kết nước tổ nổi  
Nhàn đem lưới câu lạnh gõ vào trăng  
Cần câu rờn sóng vàng khua tan sương  
Mồi nhử trước hang thềm (tức cung trăng) ném ra trước gió  
Cá chép ngọc nay được vợ đem làm món gỏi  
Rượu quế vui vậy con uống trong bầu  
Say nằm trên sông lạnh nhớ lại chuyện cũ.*

Nghiêm lãng (một bầy tôi giỏi đòi xưa đang đi câu trên sông Thương thì được Hán Quang Vũ mời ra giúp) từng là bạn áo vải.

Cũng vậy, các bài Chu Thổ sử vân, Cẩm đàm phân phái, Điểm gia thu vũ, Chiêu thái tình yên... đều mượn cảnh thiên nhiên Đồng Nai để nói lên lòng mình với non nước. Đứng trước cảnh cũ, ngâm ngợi thơ ông ta nghe như tiếng lòng ông 200 năm trước vẫn còn đồng vọng giữa không gian.

Tưởng nhớ và ngưỡng mộ Mạc Thiên Tích, linh hồn của Chiêu Anh Các, ông đã sưu tầm, biên soạn và xuất bản quyển Minh bột di ngư, Lư khê nhàn điệu, với lời tựa được xem như một áng văn rực rỡ trên văn đàn thế kỷ XVIII.

Tập Bắc sử thi tập, với 18 bài cảm tác liên hoàn, sáng tác trong thời gian ông cùng Ngô Nhân Tịnh và Huỳnh Ngọc Uyển đi sứ sang Trung Quốc (1802). Từ giả Nông Nại, lạy từ mẹ hiền, ông viết bài thơ lâm ly, tha thiết nổi tiếng.

*Lìa, hiệp, thương nhau kẻ mấy hồi  
Án tình ai cũng khéo phan phui  
Trăng lìa ả Bắc, nhàn chinh bóng  
Thu quạnh thời Nam, quạ dứt mồi  
Ngay thảo, tưởng rời sa nước mắt  
Công danh nghĩ đến mướt mồ hôi  
Quân thân tuy cách, lòng đâu cách  
Trọn đạo con là trọn đạo tôi.*

Mười tám bài cảm tác là mười tám khúc ca trung hậu, nhân ái của một nhân cách cao thượng tồn tại giữa một cảnh đời đầy ngang trái. Dù sao, qua tác phẩm này ta dễ

dàng cảm nhận tình cảm của ông đối với hai tổ quốc (Trung Hoa và Việt Nam) được minh định rạch ròi.

Ta biết sau thế hệ của Hội Sơn, Gia Định tam gia, văn đàn phương Nam vẫn tiếp tục sản sinh nhiều nhân tài xuất chúng như Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Nguyễn Thông... Nhưng trong một bối cảnh xã hội hoàn toàn khác và xu thế chính trị cũng phân hóa dữ dội, cường độ đối kháng ngày một gay gắt, quyết liệt hơn thời đại Trịnh Hoài Đức.

Tháng ba năm Ất Dậu (1825), sau một thời gian lâm bệnh, Trịnh Hoài Đức lặng lẽ qua đời tại Phú Xuân. Thọ 60 tuổi. Vua Minh Mạng khóc ông với những lời lẽ tiếc thương đau đớn. Truy tặng chức Thiếu Bảo Cần chánh điện Đại học sĩ, phái hoàng thân Miên Hoàng than đi tế lễ và di linh cữu ông về Nam, theo nguyện vọng của ông.

Linh cữu Trịnh Hoài Đức về đến Phiên Trấn, Tả quân Tổng trấn Lê Văn Duyệt đích thân phúng viếng rồi hộ ông về chôn cất nơi quê mẹ tại làng Bình Trước, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1852, linh vị được đưa vào thờ ở Trung Hưng Công thần miếu. Năm 1858, đưa vào điện Hiến Trung.

Trên bước đường công danh, Trịnh Hoài Đức đã lên gần tuyệt đỉnh. Ông là một con người tài đức vẹn toàn, được vua (hai triều Gia Long – Minh Mạng) tin yêu, quần thần ngưỡng vọng, làm quan đến chức cực phẩm mà vẫn sống giản dị, thanh cao, chỉ biết quên mình lo việc ích nước, lợi dân.

Về phương diện văn hóa, ông là nhà thơ, nhà viết sử lỗi lạc hàng đầu thời Nguyễn Trung Hưng, những trước tác của ông cho đến nay vẫn còn là vô giá, dù ở góc độ khoa học hay nghệ thuật.

Những thế hệ con dân Biên Hòa - Đồng Nai về sau vẫn biết ơn và tự hào về ông – một tài năng lớn, một nhân cách lớn mà trước và sau ông không ai sánh bằng đã góp phần đặt nền móng cho một vùng hào khí Đồng Nai – Văn hóa Đồng Nai.

**ĐỖ QUYÊN**



Mộ Trịnh Hoài Đức

## TRẦN THƯỢNG XUYÊN

Ở địa phận phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa, cạnh bờ sông Đồng Nai lộng gió, có ngôi đình cấu trúc khá đẹp mắt, tồn tại gần thế kỷ nay. Nhân dân trong vùng không gọi tên mà dùng từ “Đức Ông” để chỉ nhân vật được thờ với lòng ngưỡng vọng sâu sắc: đình Tân Lâm, thờ Trần biên Đô đốc tướng quân Trần Thượng Xuyên – người có nhiều công trạng trong việc tổ chức khai khẩn đất đai và mở mang thương mại vùng Đồng Nai – Gia Định những thập niên cuối thế kỷ 17, đầu 18.

Trần Thượng Xuyên tự Trần Thắng Tài, người huyện Ngô Xuyên, phủ Cao Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), nguyên là Tổng binh ba châu Cao – Lôi – Liêm dưới triều Minh. Năm 1649, vương triều Minh sụp đổ. Nhiều tướng thần nhà Minh không chịu thuận phục Mãn Thanh đã nổi lên chống lại vương triều này. Trần Thượng Xuyên là một trong số những người ấy.

Năm 1679, sau khi phát cờ “bài Mãn, phục Minh” thất bại, Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình cùng tổng binh trần thủ đất Long Môn (Quảng Tây) tên Dương Ngạn Địch, phó tướng là Hoàng Tấn đem khoảng 3.000 quân và gia quyến trên 50 chiến thuyền chạy vào phương Nam, đến cửa Tư Dung (Quảng Nam) và cửa Đà Nẵng xin chúa Nguyễn cho làm dân Đại Việt.

Lúc bấy giờ, cai trị xứ Đàng Trong là chúa Hiền Nguyễn Phước Tần, sau khi cùng quân thần bàn tính thiệt hơn, Hiền vương biệt đãi nhóm di thần nhà Minh, chuẩn y cho giữ nguyên chức hàm, lại phong quan tước và cấp lương thực cho vào vùng Giản phố định cư, khai vỡ đất hoang dưới sự hướng dẫn của Xá sai Văn Trình và tướng Thần lại Văn Chiêu.

Được lệnh chúa, nhóm Long Môn của Dương Ngạn Địch lên đồn trú ở Mỹ Tho (Tiền Giang), còn nhóm Quảng Đông của Trần Thượng Xuyên thì đem binh thuyền vào cửa biển Cần Giờ rồi lên đồn trú ở địa phận Bàn Lân xứ Đồng Nai (thành phố Biên Hòa ngày nay).

Dọc theo lưu vực sông Đồng Nai, Tiền Giang khi ấy, nhất là ở Đồng Nai, đã có nhiều lưu dân người Việt từ Đàng Ngoài vào khẩn hoang lập ấp từ mấy mươi năm trước. Nhóm lưu dân người Hoa đến ở xen kẽ với lưu dân người Việt trên những cánh đồng hoang nhàn rộng lớn. Họ nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng người Việt đến trước, tạo dựng một vùng kinh tế, văn hóa phồn thịnh. Với tập đoàn di dân của Trần Thượng Xuyên, vùng đất Đồng Nai không những được khai phá có quy mô hơn mà hoạt động kinh tế – xã hội cũng có bước chuyển biến quan trọng.

Trần Thượng Xuyên đem lực lượng của mình vào định cư ở vùng Gia Định, Bàn Lân (Tân Lân), Nông Nại (Cù Lao Phố), tập hợp thành các bang Hoa Kiều (Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu...) dựa trên gốc dân của họ. Mỗi bang có bang trưởng và bang phó quản lý, từng bang có ngành nghề, công việc khác nhau<sup>2</sup>.

Thoạt đầu, ông cho tiến hành khai phá đất đai làm nông nghiệp nhưng chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, mang hình thức quá độ tạm thời. Sau đó, có một bộ phận chuyển qua làm thương mại, thích ứng với sở trường của mình hơn. Tuy nhiên vẫn có một số người Hoa tiếp tục làm nông nghiệp, sản xuất những mặt hàng tiểu thủ công nghiệp và đã chiếm vị trí đáng kể trong các hoạt động sản xuất hàng hóa ở đất Đồng Nai lúc bấy giờ.

Song song với việc tổ chức khai phá vùng đất màu mỡ phương Nam, Trần Thượng Xuyên chú trọng nhiều hơn đến việc phát triển thương mại. Ông chiêu tập thương buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, tạo lập các cơ sở thương mại. Đây là những thương nhân chuyên nghiệp, có vốn to và giàu kinh nghiệm. Họ đến sau chứ không phải là người theo Trần Thượng Xuyên đợt tiên phong. Số người đi đầu đa số là binh sĩ, tức nông dân nghèo, không có vốn.<sup>3</sup>

Với biệt tài tổ chức, chẳng bao lâu Trần Thượng Xuyên đã biến vùng đất hoang sơ thành thị tứ buôn bán sầm uất, kinh tế phát triển nhanh chóng. Cảnh phồn thịnh ấy được

---

<sup>2</sup> Năm 1698, thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, cho số Hoa kiều này nhập hộ tịch, phân lập thành hai nhóm: xã Thanh Hà ở Trấn Biên, xã Minh Hương ở Phiên Trấn.

<sup>3</sup> Theo Sơn Nam – Lịch sử khẩn hoang miền Nam – Nhà Xuất bản Văn nghệ thành phố. Hồ Chí Minh – 1994 – Trang 30.



ghi tả: Lâu quá đôi từng rục rở trên bờ sông, liên lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai lớn giữa phố lát đá trắng, nhai ngang lát đá ong, nhai nhỏ lát đá xanh, đường rộng, bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lẫn nhau, còn những nhà to thì ở đây nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội...<sup>4</sup>. Nông Nại, Đại phố (còn gọi là Cù lao Phố) trở thành thương cảng và ngày càng hưng thịnh, là trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế vào bậc nhất phương Nam lúc bấy giờ. Thương thuyền trong và ngoài nước như Anh, Pháp, Nhật, Trung Hoa ra vào tấp nập, việc mua bán diễn ra thuận lợi và khá quy củ: Xưa nay thuyền buôn đến hạ neo xong là lên bờ thuê phòng, rồi đến nhà chủ mua hàng, kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả, chủ mua hàng định giá mua, bao tất cả hàng hóa tốt, xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trưng buồm trở về gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người chủ buôn ấy cũng chiếu y ước đơn mua dùm cho đến trước ngày giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính toán hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau vui chơi đàn ca, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ lại không lo trung hà ăn lũng vẩn thuyền.<sup>5</sup>

Nhờ vào địa thế thuận giao thông thủy bộ, giàu tiềm năng nên kinh tế vùng đất Đồng Nai, nhất là Cù lao Phố phát triển nhanh chóng, ngày càng thu hút được nhiều nhân lực, đồng ruộng phì nhiêu, sản vật phong phú. Các nghề thủ công truyền thống như làm gốm, làm đá, đúc đồng, nấu đường... có điều kiện phát triển mạnh và mang tính chất sản xuất hàng hóa, thu hút sự quan tâm của khách trong và ngoài nước.

Ngoài Cù lao Phố, Trần Thượng Xuyên còn có công lập ra phố chợ ở Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay). Vùng đất Gia Định lúc ấy cũng có một bộ phận người Hoa trong đoàn của Trần Thượng Xuyên đến định cư, khai phá đất hoang và sau này cũng lao vào hoạt động thương mại.

Hoạt động mang tính sản xuất hàng hóa và kinh doanh lớn đã có tác động tích cực đến đời sống, sinh hoạt, văn hóa của người dân Đồng Nai – Gia Định lúc bấy giờ. Tầng lớp thương nhân ở đây ra đời đông đảo và có tiếng nói quan trọng trong đời sống xã hội.

Trần Thượng Xuyên được lịch sử xác định là người có nhiều công trạng trong việc tổ chức khai phá và xây dựng vùng đất Đồng Nai – Gia Định. Công đức to lớn của ông được nhân dân ghi tạc, tôn thờ, xem như vị thần đã khai sáng vùng đất này.

Trong lĩnh vực quân sự, Trần Thượng Xuyên là dũng tướng thao lược của chúa Nguyễn. Ông được chúa tin dùng, giao phó nhiều trách vụ quan trọng trong việc giữ an bờ cõi và mở rộng lãnh thổ Đàng Trong.

Theo bài vị thờ của chùa Thanh Lương (phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa) thì Trần Thượng Xuyên sinh năm 1655 và mất năm Canh Thìn 1700. Nhưng sử nhà Nguyễn ghi đến năm 1715, ông cùng Nguyễn Cửu Phú đi đánh dẹp quân phản loạn, hạ được thành La Bích. Đến năm 1725, con trai ông là Trần Đại Định (rẻ Mạc Cửu ở Hà Tiên) nối nghiệp cha phục vụ dưới triều chúa Nguyễn Phước Trú, được tập phong tước Tổng binh Định Viễn Hầu, chỉ huy cả hai đạo binh Phiên Trấn và Long Môn.

<sup>4</sup> Đại Nam nhất thống chí – Tập Thượng – Biên Hòa – Trang 25.

<sup>5</sup> Trịnh Hoài Đức – Gia Định thành thông chí – Tập Thượng – Trang 22.

Theo ông Lương Văn Lựu, tác giả Biên Hòa sử lược toàn biên thì Trần Thượng Xuyên mất ngày 23 tháng 10 âm lịch, khoảng năm Canh Ty (1720) và an táng về mạn Bắc dinh Trấn Biên.

Trần Thượng Xuyên mất, hậu duệ Trần Đại Định (con), Trần Lựu (cháu) đã kế thừa sự nghiệp vẻ vang của ông. Họ đều là những viên tướng có tài, được chúa Nguyễn trọng dụng. Sự công hiến lớn lao của Trần Thượng Xuyên cũng như con cháu ông sau này đã được các chúa Nguyễn ghi nhận và ban đặc ân: “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tụyệt”. Trong niên hiệu Minh Mạng, Thiệu Trị, ông đều được phong Thượng Đẳng Thần.

Để tỏ lòng ngưỡng vọng và đền đáp công ơn người đã tổ chức khai phá, mở mang vùng đất Đồng Nai – Gia Định, nhân dân lập đền thờ ông, hết lòng sùng kính. Ông còn được thờ ở chùa Minh Hương Gia Thạnh cùng một số công thần khác như Nguyễn Hữu Cảnh, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh...

Trước đây, có thời gian tôn danh ông được dùng đặt cho tên đường và tên một trường bán công ở Biên Hòa.

Hằng năm, đến ngày 23-10 âm lịch, đình Tân Lân dập diu khách thập phương tới viếng, thành kính thắp nén hương tưởng nhớ thâm ân “Đức Ông” Trần Thượng Xuyên.

**TUYẾT HỒNG**

## **TRẦN ĐẠI ĐỊNH**

Ông là con của Đô Đốc Thắng Tài hầu Trần Thượng Xuyên, kết duyên cùng con gái tổng trấn Hà Tiên Nghị Vũ Cửu lộc hầu Mạc Cửu, em Đô đốc Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích.

Theo Đại nam liệt truyện tiền biên. Gia Định thành thông chí..., đời làm tướng của Trần Đại Định lắm hào hùng những cũng mang đầy bi kịch, đến cuối đời cam chịu oan khuất bởi quỷ kế lũ gian thần phải chết uất trong vòng tù ngục. Đọc từng dòng tiểu sử của ông, không ai nén được xúc động, bồi hồi.

Năm 1679, ông theo cha vào vùng Giản Phố khai khẩn đất hoang, định cư lập nghiệp. Sau khi Trấn Biên Đô đốc tướng quân Trần Thượng Xuyên qua đời, chúa Nguyễn nhớ đến công lao hãn mã, gia ân cho Đại Định nối nghiệp nghiêm thân, làm đến chức tổng binh, tước phong Định Viễn Hầu, chỉ huy cả đạo quân Long Môn.

Đền đáp ơn vũ lộ của Nguyễn Chúa, Trần Đại Định đã dốc hết tài trí của mình vào việc bảo quốc an dân, lập được nhiều chiến công oanh liệt.

Năm 1731, trong trận mai phục mưu lược ở Phù Viên (Vườn trâu), Trần Đại Định thống lĩnh đạo quân Long Môn đánh tan tác tiền binh quân khởi loạn Sá Tốt, chặn đứng thế tiến công của chúng. Từ sau trận đó, ông luôn giữ vai trò tiên phong trong việc tiêu trừ phiến tặc. Không màn gian lao, nguy hiểm, bằng đức độ và uy vũ của mình, sang năm 1732, ông dẹp yên được bọn gây hấn, mang lại cuộc sống an bình cho dân chúng

Đàng Trong. Sau khi vãn an, chiêu dụ lưu dân, ông kéo binh về Gia Định phục mệnh chủ soái Trương Phước Vĩnh.

Vừa ganh tị với thắng lợi của Trần Đại Định, vừa lo sự quở trách của triều đình, quan điều khiển Trương Phước Vĩnh nảy sinh tà tâm ám hại trung thần, tranh đoạt công trạng.

Lo sợ mưu đồ bại lộ và để chế ngự Đại Định, Trương Phước Vĩnh vội vã ra lệnh triệu tập các tướng ngay sáng sớm hôm sau phải có mặt đông đủ tại trường phủ để bàn bạc việc quân cơ quan trọng. Biết được mọi cơ sự, lòng Đại Định vô cùng chua xót, lại thêm tâm trí bất an bởi lo sợ ngày mai giữa hang hùm miệng rắn sẽ không thể nào tránh khỏi bị tra tấn buộc phải cung xưng và lập thành án trạng, Phước Vĩnh cùng uy quyền bắt ép các tướng ký vào tờ tâu để làm chứng có thì nỗi hăm oan sẽ khó có đường mà biện bạch. Việc chẳngặng dừng, nhân lúc còn tại ngoại, ông quyết định tạm lánh về kinh, hầu đem mọi việc phân bày cầu mong triều đình rộng lòng soi xét.

Đêm ấy, ông từ biệt gia nội, cùng một ít thuộc hạ thân tín xuống thuyền vượt thẳng ra khơi. Khi đến gần địa điểm Bút Sơn, người em thúc bá của Đại Định là Trần Thành có lời can gián: Phước Vĩnh là người thế thân của nước Nam, trong triều có nhiều người thân thích, nay huynh muốn tỏ rõ được sự khúc trực, thì lấy ai biện bạch cho. Hơn nữa, huynh đây là người ngoại quốc, chắc gì vua chúa đã tin, chi bằng chạy thẳng về Quảng Đông là nơi quê cha đất tổ, tìm nơi an thân để khỏi bị người ta sát hại.

“Nghe Trần Thành nói thế, Đại Định nổi giận, gạt đi mà rằng Cha ta là Thượng Xuyên công, chịu ơn của Nguyễn triều rất hậu, đã từng có lời dụ của chúa: Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt. Chử so vẫn còn đỏ chói, vinh hiển cho gia tộc biết là dường nào. Nay chỉ vì một viên tướng có tấm lòng tư che lấp công trạng, nếu bản thân ta không đến triều đình bày tỏ với Nguyễn chúa và quần thần văn võ thì quả là có tội phản nghịch, nếu như vậy chẳng khác nào sự nghiệp của tổ tông ngày trước như núi đổ xuống sông. Chẳng những làm tôi bất trung mà làm con cũng bất hiếu. Ta còn mặt mũi nào đứng trong trời đất”.

Đến cửa Hàn, ông ra lệnh phải chèo thuyền vào. Lo lắng cho sinh mạng của Đại Định, Trần Thành cương quyết không tuân, liền gạt phu thuyền sang một bên, tự tay cầm lái cho thuyền lướt sóng thẳng về hướng đông. Lúc ấy gió Nam thổi mạnh, sợ đến Quỳnh Hải thì khó trở buồm quay lại. Đứng trước tình thế lưỡng nan, không còn cách nào khác, Đại Định rút gươm chém người em huyết thống để giữ trọn đạo nghĩa trung thần. Thuyền quay lại cửa Hàn, ông lên dinh phủ Quảng Nam nộp mình và nhờ quan Trấn thủ đệ giúp bản kê oan lên triều đình.

Đình ninh là Đại Định đã đào tẩu về Quảng Đông, Trương Phước Vĩnh lấy làm đắc ý, ra lệnh bắt toàn gia ông giam vào ngục thất, mặt khác lập thành bản án buộc tội Đại Định và cho phi báo về kinh thành.

Chỉ sau ít hôm, cùng một lúc triều đình nhận được hai tờ đệ trình, một của Trần Đại Định từ trấn Quảng Nam gửi về, một của Trương Phước Vĩnh trong Gia Định trình ra với nội dung hoàn toàn mâu thuẫn nhau. Nhưng do trong triều đình nội bấy giờ vây cánh, bè đảng của Phước Vĩnh rất lớn nên cuối cùng Đại Định bị buộc tội tư thông với

quân phiến loạn, lại cô ý không tuân tướng lệnh của chủ soái Trương Phước Vĩnh và đồng xử ông phải lãnh án trăm quyết.

Bản án dâng lên, chúa Nguyễn Phúc Trú có ý nghi hoặc, hạ dụ tạm giam Đại Định ở ngục thất Quảng Nam, sau đó sai người vào Gia Định phúc thăm, đợi bản án kết xong sẽ xuống lệnh định đoạt sau.

Ước nguyện biện bạch cho rõ trắng đen mọi sự của Đại Định hoàn toàn tan vỡ. Vương vòng lao lý nhiều ngày lại luôn sống trong tâm trạng ray rứt triền miên cùng nỗi khôn xiết phần uất, ông thổ huyết rồi từ đó thọ bệnh trầm kha, sức khoẻ ngày càng nguy kịch. Vào khoảng trung tuần tháng 12 năm ấy, Trần Đại Định trút hơi thở cuối cùng, đành ngậm hờn về chốn cửu tuyền.

Khi nhận được phúc thăm của Hình bộ ở Gia Định trình tấu, với những lời của Nguyễn Phúc Triêm – người đã từng cùng Trần Đại Định xông pha tảo trừ phiến loạn – minh oan cho ông, vụ án Đại Định mới được đưa ra ánh sáng. Chúa Nguyễn vội sai thảo đạo dụ ân xá và cho triệu Đại Định về kinh. Cùng lúc ấy, tờ tấu của quan trấn phủ Quảng Nam báo ông đã thổ huyết và mất trước đó hai ngày. Trước sự đã rồi, chúa Nguyễn vô cùng thương tiếc và hối hận đã đánh mất đi một công thần đầy tài trí, truy tặng ông chức Đô đốc Đồng Tri, thụ là Trương Mẫn, lại truyền dụ vào Gia Định phóng thích cả gia đình. Thoát khỏi vòng giam hãm, vợ con ông đưa nhau trở về Hà Tiên nương nhờ anh ruột Mạc Thiên Tích. Nguyễn Phúc Triêm biết trọng công lý được đặt cách thăng chức cai cơ, Trương Phước Vĩnh mắc tội thất cơ và tâu dối bị bãi chức Điều khiển, giáng xuống làm cai đội.

Cuộc đời Trần Đại Định là tấm gương sáng về lòng khảng khái, trung quân của một viên tướng Minh Hương đối với Nguyễn Triều. Thái độ chân chừ, không cả quyết của chúa Nguyễn đã đánh đổi bằng sinh mạng của viên đồng tướng tài ba hết lòng tận trung báo quốc. Đến khi hối hận thì mọi sự đã muộn màng. Bản oan án cùng cái chết bi thảm của nhân vật lịch sử Trần Đại Định là bài học thâm thúy giữa điều thiện và cái ác, giữa chính nghĩa và gian tà. Trong mọi hoàn cảnh và thời đại nào, nó cũng đều mang tính nhân bản sâu sắc.

**TUYẾT HỒNG**